

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	14 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022) Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022 đến ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Bà Nguyễn Hồ Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022) Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Kim Kang Wook	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Hà	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Ko Young Joo	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Park Ki Hyun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Vũ Nam Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Bùi Xuân Thu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022)
Ông Ha Chan Ho	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023) Thành viên (đến ngày 07 tháng 02 năm 2023)
Ông Bùi Văn Tới	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2023)
Ông Nguyễn Hữu Thắng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên
Ông Park Han Woong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lee Tae Hun	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Bae Taeg Soo	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Park Ki Hyun	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Kim Lân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Bùi Xuân Thu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2022)
Bà Lưu Phương Lan	Giám đốc Điều hành (bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2022) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Điều hành (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022)
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Đoàn Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Nghiêm Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Hoàng Mạnh Huyền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Đỗ Phúc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Vũ Chí Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022)
Ông Cao Bá Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
Số 95, phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành. 



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số: *CPGA* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

100%
CỔ
KIỂM
DEI
VI
V.G

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Khương Duy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

1250
NG
NH
M TO
.OIT
.TN
ĐA -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		7.372.403.393.738	7.302.507.743.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	239.693.397.353	151.424.045.640
1. Tiền	111		139.693.397.353	151.424.045.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.794.418.742.145	3.900.840.869.585
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	14.236.657.070
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.794.418.742.145	3.886.630.907.515
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(26.695.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		942.787.957.074	876.020.440.187
1. Phải thu của khách hàng	131		564.988.288.392	505.026.777.965
1.1. <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	7	564.988.288.392	505.026.777.965
2. Trả trước cho người bán	132	8	175.319.757.286	156.411.002.969
3. Các khoản phải thu khác	135	9	295.007.808.261	302.867.451.661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(92.527.896.865)	(88.284.792.408)
IV. Hàng tồn kho	140		1.524.510.711	1.861.097.801
1. Hàng tồn kho	141		1.524.510.711	1.861.097.801
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739.580.282.597	671.493.412.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	698.660.011.292	645.710.200.393
1.1. <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		416.369.417.375	390.719.147.172
1.2. <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		282.290.593.917	254.991.053.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.140.526.298	25.081.341.829
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	16	22.779.745.007	701.870.316
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	19	1.654.398.503.858	1.700.867.877.480
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		1.012.892.798.778	1.065.833.353.023
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		641.505.705.080	635.034.524.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.005.673.281.446	1.261.707.925.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.383.554.269	18.079.886.286
1. Phải thu dài hạn khác	218		16.383.554.269	18.079.886.286
1.1. <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		8.383.554.269	10.079.886.286
II. Tài sản cố định	220		398.012.819.863	119.944.036.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	365.217.892.772	85.177.014.058
<i>Nguyên giá</i>	222		496.442.427.468	196.980.053.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(131.224.534.696)	(111.803.039.886)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	24.186.704.551	24.959.539.311
<i>Nguyên giá</i>	228		36.932.176.605	38.685.603.304
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(12.745.472.054)	(13.726.063.993)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.608.222.540	9.807.483.560
III. Bất động sản đầu tư	240	14	89.629.516.698	305.771.041.259
<i>Nguyên giá</i>	241		109.069.879.642	327.110.252.494
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(19.440.362.944)	(21.339.211.235)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	476.607.479.367	779.449.595.713
1. Đầu tư vào công ty con	251		176.400.000.000	88.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		34.444.900.000	34.444.900.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.129.400.000	30.129.400.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.366.820.633)	(38.050.915.615)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		274.000.000.000	664.726.211.328
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.039.911.249	38.463.365.156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.039.911.249	38.463.365.156
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.378.076.675.184	8.564.215.668.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.559.553.271.405	6.380.627.904.934
I. Nợ ngắn hạn	310		6.557.654.889.562	6.378.237.207.591
1. Phải trả cho người bán	312	15	513.806.169.050	538.684.318.279
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		507.749.368.014	515.439.391.359
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		6.056.801.036	23.244.926.920
2. Người mua trả tiền trước	313		8.029.027.569	6.899.172.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	32.509.112.804	74.444.964.952
4. Phải trả người lao động	315		65.019.279.017	116.591.266.323
5. Chi phí phải trả	316		41.072.102.565	17.454.785.143
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	214.929.260.307	133.432.368.564
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	105.667.034.955	106.886.853.247
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	18	297.994.436.198	345.133.359.458
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	136.800.000.000
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	19	5.278.628.467.097	4.901.910.119.412
10.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.631.789.735.305	3.366.993.634.760
10.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.515.268.210.444	1.450.296.486.631
10.3 Dự phòng dao động lớn	329.3		131.570.521.348	84.619.998.021
II. Nợ dài hạn	330		1.898.381.843	2.390.697.343
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.898.381.843	2.390.697.343
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.818.523.403.779	2.183.587.763.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.818.523.403.779	2.183.587.763.640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803.957.090.000	803.957.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		827.943.052.804	827.943.052.804
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.642.118.155	26.019.645.665
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80.395.709.000	80.395.709.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.585.433.820	445.272.266.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		421.400.343.883	195.508.688.597
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(343.814.910.063)	249.763.577.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.378.076.675.184	8.564.215.668.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	226.244.910.515	178.104.873.414
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	398.478,80	513.029,43
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	2.583,70	119.430,93
- Bảng Anh	GBP	308,33	314,93

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
			(Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	5.152.967.384.633	4.963.702.478.265
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	9.125.910.370	39.664.063.873
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	148.354.469.774	187.104.388.366
4. Thu nhập khác	13	5.616.636.632	3.994.315.067
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	5.353.406.361.482	4.558.193.742.149
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	5.118.035.372	20.496.114.733
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	49.331.298.802	37.193.882.921
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	243.363.507.630	244.878.922.760
9. Chi phí khác	24	4.787.746.779	463.443.630
10. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	(339.942.548.656)	333.239.139.378
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.872.361.407	70.991.890.393
12. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	(343.814.910.063)	262.247.248.985

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	21	6.105.621.475.455	5.704.229.551.151
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		6.265.961.552.698	5.836.199.674.337
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		104.456.023.302	108.719.404.440
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		264.796.100.545	240.689.527.626
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	22	1.728.305.797.560	1.562.274.134.038
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.675.365.243.315	1.733.551.920.761
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(52.940.554.245)	171.277.786.723
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		4.377.315.677.895	4.141.955.417.113
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		775.651.706.738	821.747.061.152
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		542.541.404.555	586.417.287.875
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		233.110.302.183	235.329.773.277
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		5.152.967.384.633	4.963.702.478.265
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	23	2.901.283.639.616	2.154.152.125.034
- Tổng chi bồi thường	11.1		2.930.580.025.754	2.167.860.066.789
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		29.296.386.138	13.707.941.755
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23	697.502.010.599	515.151.160.071
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	23	64.971.723.813	247.109.647.100
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	23	6.471.180.623	113.779.060.823
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	23	2.262.282.172.207	1.772.331.551.240
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		46.950.523.327	42.113.671.580
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			-	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	3.044.173.665.948	2.743.748.519.329
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		658.150.628.466	658.480.727.819
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		2.386.023.037.482	2.085.267.791.510
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		5.353.406.361.482	4.558.193.742.149
14. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(200.438.976.849)	405.508.736.116

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	25	9.125.910.370	39.664.063.873
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	26	5.118.035.372	20.496.114.733
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		4.007.874.998	19.167.949.140
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	148.354.469.774	187.104.388.366
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	49.331.298.802	37.193.882.921
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		99.023.170.972	149.910.505.445
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	243.363.507.630	244.878.922.760
22. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		(340.771.438.509)	329.708.267.941
23. Thu nhập khác	31		5.616.636.632	3.994.315.067
24. Chi phí khác	32		4.787.746.779	463.443.630
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		828.889.853	3.530.871.437
26. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(339.942.548.656)	333.239.139.378
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.872.361.407	70.991.890.393
28. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(343.814.910.063)	262.247.248.985


Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu


Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(339.942.548.656)	333.239.139.378
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	28.906.097.107	26.605.200.713
Các khoản dự phòng	03	290.920.035.782	279.919.900.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	77.613.747	590.237.355
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(308.215.170.263)	(312.927.085.353)
Chi phí lãi vay	06	9.847.289.553	8.743.826.504
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(318.406.682.730)	336.171.219.148
Tăng các khoản phải thu	09	(96.881.772.863)	(27.384.066.469)
Giảm hàng tồn kho	10	336.587.090	164.403.918
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.144.625.170)	53.731.912.279
Tăng chi phí trả trước	12	(39.526.356.992)	(55.913.113.611)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	14.236.657.070	(8.463.442.212)
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.847.289.553)	(8.743.826.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.474.844.751)	(59.640.179.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(534.708.327.899)	229.922.907.294
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(91.133.884.976)	(72.654.820.535)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(411.648.570)	11.537.866.199
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.551.356.991.996)	(2.749.134.280.988)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.034.295.368.694	2.218.941.831.892
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(88.200.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.560.654.831	296.266.980.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	623.753.497.983	(295.042.423.068)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	492.100.000.000	266.637.910.506
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(492.100.000.000)	(266.637.910.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(930.971.267)	(79.926.579.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(930.971.267)	(79.926.579.686)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	88.114.198.817	(145.046.095.460)
Tiền đầu năm	60	151.424.045.640	297.060.378.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	155.152.896	(590.237.355)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	239.693.397.353	151.424.045.640

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC32/KDBH ngày 05 tháng 01 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.603 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.535 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Và các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tăng vốn đầu tư vào Công ty con

Theo Nghị quyết số 27/NQ-PTI-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục góp thêm 88.200.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện – Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 21 tháng 4 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện tăng từ 95,32% lên 97,60% kể từ ngày này.

Vững Tâm An

Trong năm 2022, Tổng Công ty có phát sinh chi phí liên quan đến chương trình bảo hiểm "Vững Tâm An" với số tiền làm tròn là 353,2 tỷ VND, dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh sụt giảm mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có Văn phòng chính tại số 95 phố Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; 03 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hải Phòng; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 công ty trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Hà Nội	97,60	97,60	Đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính
Công ty liên kết				
- Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	Vientian, Lào	50	50	Kinh doanh bảo hiểm
- Công ty Cổ phần Kasati	Hồ Chí Minh	21,3	21,3	Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trong năm, Ban Điều hành đã quyết định thay đổi việc ghi nhận một số khoản mục chi phí từ chi phí quản lý sang chi phí kinh doanh bảo hiểm để phù hợp với mô hình kinh doanh và quản lý chi phí của Tổng Công ty. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.

Chi tiết các số liệu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	1.737.051.894.784	348.215.896.726	2.085.267.791.510
Chi phí tài chính	24	47.743.805.628	(10.549.922.707)	37.193.882.921
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	582.544.896.779	(337.665.974.019)	244.878.922.760

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI BAN HÀNH TRONG NĂM NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật số 08”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trừ một số trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 156 của Luật này. Theo đó, một số điều khoản chuyển tiếp cần lưu ý như sau:

- Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật 08 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật này và để áp dụng quy định của Luật này.

- Chứng chỉ đại lý bảo hiểm được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Doanh nghiệp bảo hiểm dừng trích nộp Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. Theo đó, toàn bộ số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm được Bộ Tài chính quản lý để sử dụng cho mục đích bảo vệ quyền lợi của người được bảo hiểm trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm mất khả năng thanh toán hoặc phá sản. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý và sử dụng số dư của Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm không được kinh doanh bất động sản từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

2022
CÔNG
TH
KIỂM
EL
/IẾ
G Đ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.

250
IG T
JHH
TO
DIT
INA
A-T

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc trường hợp giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, khoản trả trước về chi phí kinh doanh và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm bảo an tín dụng và một số nghiệp vụ khác được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê văn phòng, chi phí phát triển đại lý, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán riêng, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm;
- (2) Bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu bán bất động sản đầu tư, cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu và cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, thu nhập từ việc đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ cho doanh thu hoạt động bảo hiểm là 168,18 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 146,69 tỷ VND).

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 50 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018. Trong năm, chi phí dùng chung được Tổng Công ty phân bổ cho hoạt động đầu tư là 5,8 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,7 tỷ VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.291.564.723	6.143.629.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.561.658.877	144.815.915.782
Tiền đang chuyển	21.840.173.753	464.500.000
Các khoản tương đương tiền (i)	100.000.000.000	-
	239.693.397.353	151.424.045.640

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất 6,0%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	14.236.657.070	15.492.750.000
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	-	-	14.236.657.070	15.492.750.000
+ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)	-	-	5.384.064.000	5.575.000.000
+ Khác	-	-	4.093.991.790	4.110.750.000
	-	-	4.758.601.280	5.807.000.000
				(26.695.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	4.068.418.742.145	4.061.074.742.145	4.551.357.118.843	4.544.013.118.843
- Trái phiếu (ii)	3.794.418.742.145	3.794.418.742.145	3.886.630.907.515	3.886.630.907.515
- Chứng chỉ tiền gửi (iii)	3.162.542.787.645	3.162.542.787.645	3.786.630.907.515	3.786.630.907.515
	381.690.510.000	381.690.510.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	250.185.444.500	250.185.444.500	-	-
b2) Dài hạn	274.000.000.000	266.656.000.000	664.726.211.328	657.382.211.328
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	54.000.000.000	54.000.000.000	291.726.211.328	291.726.211.328
- Trái phiếu (v)	212.000.000.000	212.000.000.000	365.000.000.000	365.000.000.000
- Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8.000.000.000	656.000.000	8.000.000.000	656.000.000
				(7.344.000.000)
				(7.344.000.000)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	240.974.300.000	217.805.219.829	152.774.300.000	123.781.652.202
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176.400.000.000	160.231.064.787	88.200.000.000	71.681.440.015
- Đầu tư vào công ty liên kết	176.400.000.000	160.231.064.787	88.200.000.000	71.681.440.015
+ Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	34.444.900.000	36.377.198.195	34.444.900.000	27.881.579.708
+ Công ty Cổ phần Kasati	20.152.200.000	19.148.768.195	20.152.200.000	13.588.879.708
- Đầu tư vào đơn vị khác	14.292.700.000	17.228.430.000	14.292.700.000	14.292.700.000
+ Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	30.129.400.000	21.196.956.847	30.129.400.000	24.218.632.479
+ Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	15.000.000.000	1.149.546.385	15.000.000.000	7.374.964.662
+ Công ty Cổ phần Toàn Cầu	2.940.000.000	2.940.000.000	2.940.000.000	3.020.991.491
+ Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.699.400.000	9.403.075.254	5.699.400.000	6.111.011.082
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	5.800.000.000	6.906.395.883	5.800.000.000	6.906.395.883
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
	625.000.000	732.939.324	625.000.000	740.269.361
				(7.344.000.000)
				(7.344.000.000)
				(30.706.915.615)
				(16.518.559.985)
				(16.518.559.985)
				(6.563.320.292)
				(6.563.320.292)
				-
				(7.625.035.338)
				(7.625.035.338)
				-
				-
				-
				-
				-



- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng mức lãi suất từ 4,4% đến 11,6%/năm.
- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể như sau:
- 1.500.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa phát hành, mệnh giá 150.000.000.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2021, lãi suất 10,22%/năm. Trái phiếu này sẽ được bán lại cho đối tác trong năm 2023 theo thỏa thuận đã được ký kết.
 - 950.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinhomes phát hành, mệnh giá 95.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020, lãi suất 9%/năm.
 - 80 trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công phát hành, mệnh giá 80.000.000.000 VND, kỳ hạn 02 năm kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2021, lãi suất 10,5%/năm.
 - 540.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Vinhomes phát hành, mệnh giá 54.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2020, lãi suất 9%/năm.
- (iii) Thể hiện các chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất 4,4%/năm.
- (iv) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 5,7%/năm.
- (v) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu có thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể như sau:
- 250.000 trái phiếu do Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc phát hành, mệnh giá 25.000.000.000 VND, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2021. Lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.
 - 1.000 trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 phát hành, mệnh giá 100.000.000.000 VND, kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2022. Lãi suất thả nổi theo quy định của hợp đồng.
 - 37 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, mệnh giá 37.000.000.000 VND, kỳ hạn 08 năm kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2022, lãi suất 6,48%/năm.
 - 50 trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành, mệnh giá 50.000.000.000 VND, kỳ hạn 08 năm kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2022, lãi suất 7,325%/năm.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	299.791.764.878	330.775.955.361
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	165.449.125.430	175.402.149.576
- Phải thu của đại lý bảo hiểm	102.070.835.811	116.239.022.015
- Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc	32.267.165.201	39.130.145.334
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	4.638.436	4.638.436
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	40.241.446.669	46.490.743.163
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	224.955.076.845	127.760.079.441
	564.988.288.392	505.026.777.965

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	138.929.183.610	123.625.392.746
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	1.107.372.514	2.145.266.420
Trả trước cho nhà cung cấp khác	35.283.201.162	30.640.343.803
	175.319.757.286	156.411.002.969

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức	212.282.994.046	224.439.068.192
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản phải thu khác	44.262.457.190	37.498.378.130
Tạm ứng kinh doanh	10.822.380.983	15.237.725.009
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.639.976.042	7.692.280.330
	295.007.808.261	302.867.451.661

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	416.369.417.375	390.719.147.172
- Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i)	282.080.871.517	254.774.661.621
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	209.722.400	216.391.600
	698.660.011.292	645.710.200.393
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	8.151.230.608	5.615.637.228
- Chi phí thuê văn phòng	4.035.683.247	5.895.718.621
- Chi phí phát triển đại lý	1.270.709.515	1.260.582.489
- Các khoản chi phí khác	11.582.287.879	25.691.426.818
	25.039.911.249	38.463.365.156

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm bảo an tín dụng và một số nghiệp vụ khác chưa phân bổ trong năm. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	21.995.579.410	125.661.209.670	49.323.264.864	196.980.053.944
Mua sắm mới	-	4.244.871.773	2.424.134.647	6.669.006.420
Xây dựng cơ bản hoàn thành	80.283.115.773	2.436.666.969	-	82.719.782.742
Chuyển từ bất động sản đầu tư	218.040.372.852	-	-	218.040.372.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.555.705.855)	(3.411.082.635)	(7.966.788.490)
Số dư cuối năm	320.319.068.035	127.787.042.557	48.336.316.876	496.442.427.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.709.784.094	74.257.643.884	32.835.611.908	111.803.039.886
Khấu hao trong năm	6.486.680.061	9.156.593.002	6.874.727.308	22.518.000.371
Chuyển từ bất động sản đầu tư	4.758.817.657	-	-	4.758.817.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.555.705.855)	(3.299.617.363)	(7.855.323.218)
Số dư cuối năm	15.955.281.812	78.858.531.031	36.410.721.853	131.224.534.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	17.285.795.316	51.403.565.786	16.487.652.956	85.177.014.058
Tại ngày cuối năm	304.363.786.223	48.928.511.526	11.925.595.023	365.217.892.772

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do chuyển từ bất động sản đầu tư là giá trị tòa nhà số 95 Trần Thái Tông và các tài sản đi kèm khác từ việc cho thuê thành Trụ sở chính của Tổng Công ty từ 01 tháng 01 năm 2022.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 59.622.286.305 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54.780.019.737 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	19.181.218.618	19.504.384.686	38.685.603.304
Tăng do mua sắm	-	2.944.356.834	2.944.356.834
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.697.783.533)	(4.697.783.533)
Số dư cuối năm	19.181.218.618	17.750.957.987	36.932.176.605
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	13.726.063.993	13.726.063.993
Trích khấu hao	-	3.528.127.370	3.528.127.370
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.508.719.309)	(4.508.719.309)
Số dư cuối năm	-	12.745.472.054	12.745.472.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.181.218.618	5.778.320.693	24.959.539.311
Tại ngày cuối năm	19.181.218.618	5.005.485.933	24.186.704.551

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 7.325.449.153 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.660.382.686 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	327.110.252.494
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(218.040.372.852)
Số dư cuối năm	<u>109.069.879.642</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21.339.211.235
Trích khấu hao trong năm	2.859.969.366
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.758.817.657)
Số dư cuối năm	<u>19.440.362.944</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>305.771.041.259</u>
Tại ngày cuối năm	<u>89.629.516.698</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	170.105.102.804	172.946.212.173
- Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	67.282.300.068	54.349.619.247
- Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc	94.963.134.880	112.710.325.251
- Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc	7.859.667.856	5.886.267.675
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	301.687.461.017	317.085.177.202
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	35.956.804.193	25.408.001.984
Phải trả cho nhà cung cấp khác	6.056.801.036	23.244.926.920
	<u>513.806.169.050</u>	<u>538.684.318.279</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả	VND	VND	VND	VND	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	-	30.776.883.277	223.797.317.460	230.652.263.991	126.281.157	24.048.217.903		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.867.284.111	3.872.361.407	57.474.844.751	21.735.199.233	-		
Thuế thu nhập cá nhân	693.567.013	10.514.313.574	64.488.975.737	66.832.459.255	914.748.756	8.392.011.799		
Thuế, phí phải nộp khác	8.303.303	1.286.483.990	1.590.060.869	2.802.874.315	3.515.861	68.883.102		
	701.870.316	74.444.964.952	293.748.715.473	357.762.442.312	22.779.745.007	32.509.112.804		

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	214.929.260.307	133.411.668.563
Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	-	20.700.001
	214.929.260.307	133.432.368.564

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	345.133.359.458	353.365.193.200
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	495.402.481.295	578.185.454.133
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	(542.541.404.555)	(586.417.287.875)
Số dư cuối năm	297.994.436.198	345.133.359.458

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	259.090.908	249.894.318
Kinh phí công đoàn	15.842.245.143	6.652.763.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.847.204.282	10.778.175.549
Thuế nhà thầu tạm giữ	357.677.118	185.610.396
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	12.293.701.572	17.982.670.765
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	22.260.953.450	30.532.118.496
Các khoản khác	44.756.162.482	40.455.620.532
	105.667.034.955	106.886.853.247

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối năm				Số đầu năm	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.631.789.735.305	1.012.892.798.778	2.618.896.936.527	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737
2. Dự phòng bồi thường	1.515.268.210.444	641.505.705.080	873.762.505.364	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.379.882.074.317	606.485.518.814	773.396.555.503	1.321.665.718.525	597.554.745.600	724.110.972.925
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	135.386.136.127	35.020.186.266	100.365.949.861	128.630.768.106	37.479.778.857	91.150.989.249
Cộng	5.147.057.945.749	1.654.398.503.858	3.492.659.441.891	4.817.290.121.391	1.700.867.877.480	3.116.422.243.911

Trong đó chi tiết:

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737	3.126.304.107.134	894.555.566.300	2.231.748.540.834
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	264.796.100.545	(52.940.554.245)	317.736.654.790	240.689.527.626	171.277.786.723	69.411.740.903
Số dư cuối năm	3.631.789.735.305	1.012.892.798.778	2.618.896.936.527	3.366.993.634.760	1.065.833.353.023	2.301.160.281.737

	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174	1.203.186.839.531	521.255.463.634	681.931.375.897
Số trích lập thêm trong năm	64.971.723.813	6.471.180.623	58.500.543.190	247.109.647.100	113.779.060.823	133.330.586.277
Số dư cuối năm	1.515.268.210.444	641.505.705.080	873.762.505.364	1.450.296.486.631	635.034.524.457	815.261.962.174

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay		Năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	84.619.998.021		42.506.326.441	
Số trích lập thêm trong năm	46.950.523.327		42.113.671.580	
Số dư cuối năm	131.570.521.348		84.619.998.021	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Tại ngày đầu năm trước	803.957.090.000	827.943.052.804	23.517.729.849	67.912.037.589	290.915.892.492	2.014.245.802.734	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	262.247.248.985	262.247.248.985	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.501.915.816	12.483.671.411	(14.985.587.227)	-	
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5.003.831.631)	(5.003.831.631)	
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.501.915.817)	(2.501.915.817)	
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(5.003.831.631)	(5.003.831.631)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80.395.709.000)	(80.395.709.000)	
Tại ngày đầu năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	26.019.645.665	80.395.709.000	445.272.266.171	2.183.587.763.640	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(343.814.910.063)	(343.814.910.063)	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (i)	-	-	2.622.472.490	-	(2.622.472.490)	-	
Trích quỹ khen thưởng khách hàng (i)	-	-	-	-	(5.244.944.980)	(5.244.944.980)	
Chi thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(5.334.834.939)	(5.334.834.939)	
Trích thưởng Ban lãnh đạo (i)	-	-	-	-	(10.669.669.879)	(10.669.669.879)	
Tại ngày cuối năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	28.642.118.155	80.395.709.000	77.585.433.820	1.818.523.403.779	

(i) Tổng Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 44/NQ-PTI-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	80.400.000	80.400.000
b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	80.395.709
c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	80.395.709

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	30.000.000	37,32	30.000.000	37,32
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	13.216.055	16,44	13.216.055	16,44
Vũ Thị Thu	7.950.000	9,89	7.950.000	9,89
Hoàng Thị Minh Phương	7.950.000	9,89	7.950.000	9,89
Cổ đông khác	21.279.654	26,46	21.279.654	26,46
	80.395.709	100	80.395.709	100

Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức chưa trả đầu năm	10.778.175.549	10.309.046.235
Chia cổ tức trong năm	-	80.395.709.000
Cổ tức đã trả trong năm	(930.971.267)	(79.926.579.686)
Cổ tức chưa trả cuối năm	9.847.204.282	10.778.175.549



21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	6.265.961.552.698	5.836.199.674.337
Bảo hiểm xe cơ giới	2.759.330.559.290	2.498.303.672.747
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	1.745.706.634.315	1.408.778.172.747
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	623.021.192.708	648.205.278.078
Bảo hiểm bảo an tín dụng	423.913.700.381	654.070.207.620
Bảo hiểm cháy nổ	365.859.435.848	289.218.985.598
Bảo hiểm hàng hóa	144.977.530.069	148.463.261.924
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	107.610.643.822	115.196.197.599
Bảo hiểm trách nhiệm chung	64.269.158.647	54.923.092.060
Bảo hiểm hàng không	13.698.947.087	16.259.741.321
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	17.187.573.454	2.622.670.712
Bảo hiểm nông nghiệp	386.177.077	158.393.931
Phí nhận tái bảo hiểm	104.456.023.302	108.719.404.440
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	90.027.904.144	93.461.109.473
Bảo hiểm hàng hóa	5.310.554.371	5.556.568.018
Bảo hiểm xe cơ giới	1.846.102.543	1.425.447.131
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	3.784.653.614	2.994.794.781
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác	786.986.094	1.715.761.384
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.570.009.452	1.527.684.262
Bảo hiểm cháy nổ	1.045.097.711	1.928.543.500
Bảo hiểm nông nghiệp	84.715.373	109.495.891
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(264.796.100.545)	(240.689.527.626)
	6.105.621.475.455	5.704.229.551.151

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.675.365.243.315	1.733.551.920.761
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	650.109.028.612	571.662.772.576
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	411.641.310.045	434.677.727.556
Bảo hiểm cháy nổ	379.993.226.295	326.440.657.599
Bảo hiểm bảo an tín dụng	110.827.271.800	272.908.714.915
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	39.181.702.189	48.863.903.699
Bảo hiểm hàng hóa	59.652.315.172	57.883.984.469
Bảo hiểm trách nhiệm chung	14.568.180.583	9.805.015.275
Bảo hiểm hàng không	8.198.870.732	11.060.962.856
Bảo hiểm xe cơ giới	547.251.710	248.181.816
Bảo hiểm nông nghiệp	646.086.177	-
(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	52.940.554.245	(171.277.786.723)
	1.728.305.797.560	1.562.274.134.038

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	2.930.580.025.754	2.167.860.066.789
Bảo hiểm xe cơ giới	1.413.933.804.617	1.084.111.070.180
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	1.049.175.304.774	723.042.989.054
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	256.607.770.233	147.969.760.440
Bảo hiểm hàng hóa	41.100.718.258	45.800.340.785
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	60.879.716.422	95.285.067.787
Bảo hiểm cháy nổ	94.721.362.542	57.503.274.238
Bảo hiểm trách nhiệm chung	14.161.348.908	4.821.412.030
Bảo hiểm hàng không	-	9.326.152.275
Các khoản thu giảm trừ	(29.296.386.138)	(13.707.941.755)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(697.502.010.599)	(515.151.160.071)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	64.971.723.813	247.109.647.100
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.471.180.623)	(113.779.060.823)
	2.262.282.172.207	1.772.331.551.240

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm	1.320.033.428.168	1.429.544.898.410
Chi hoa hồng bảo hiểm	658.150.628.466	658.480.727.819
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	589.731.489.870	531.407.665.840
Chi quảng cáo, tiếp thị	372.838.169.415	22.983.117.255
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	16.625.871.253	17.394.403.512
Chi các quỹ bảo hiểm	6.420.322.300	8.017.982.373
Chi phí khác	80.373.756.476	75.919.724.120
	3.044.173.665.948	2.743.748.519.329

25. DOANH THU KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cho thuê bất động sản đầu tư	9.125.910.370	27.630.617.327
Bán bất động sản đầu tư	-	12.033.446.546
	9.125.910.370	39.664.063.873

26. GIÁ VỐN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho thuê bất động sản đầu tư	5.118.035.372	8.958.248.534
Bán bất động sản đầu tư	-	11.537.866.199
	5.118.035.372	20.496.114.733

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	105.118.465.284	127.466.688.484
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	158.503.767	156.188.191
Lãi kinh doanh chứng khoán	3.669.957.461	19.155.864.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	943.876.880	3.452.167.720
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.473.541.143	3.938.840.177
Lãi mua bán trái phiếu, đầu tư dài hạn	34.159.249.915	32.894.339.486
Các khoản khác	830.875.324	40.300.111
	148.354.469.774	187.104.388.366

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	9.847.289.553	8.743.826.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.963.074.810	4.768.389.155
Lỗ kinh doanh chứng khoán	22.399.253.731	21.867.090.166
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	289.210.018	1.752.824.221
Chi phí khác	832.470.691	61.752.875
	49.331.298.802	37.193.882.921

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí cho nhân viên	139.672.330.216	139.304.465.607
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.735.899.163	7.804.353.072
Chi phí dụng cụ quản lý	2.247.280.497	1.360.401.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.947.663.046	10.356.020.481
Thuế, phí và lệ phí	2.938.777.248	2.645.024.114
Trích lập chi phí dự phòng	4.243.104.457	12.125.859.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.695.756.703	29.227.713.568
Chi phí khác	46.882.696.301	42.055.084.909
	243.363.507.630	244.878.922.760

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.033.372.933.314	3.128.648.843.739
Chi phí nhân viên	712.912.773.661	934.522.187.603
Chi phí văn phòng	48.719.101.590	57.553.044.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	28.906.097.107	26.605.200.713
Thuế, phí và lệ phí	52.789.834.293	54.022.125.844
Chi phí dự phòng	4.243.104.457	12.125.859.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.351.586.014	145.915.498.784
Chi phí khác	563.592.474.049	464.176.019.457
	5.601.887.904.484	4.823.568.779.642

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(339.942.548.656)	333.239.139.378
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Thu nhập chịu thuế bổ sung	259.024.210	16.289.756.082
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	6.503.765.367	3.452.167.720
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	943.876.880	3.452.167.720
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã loại trừ chi phí năm trước	5.559.888.487	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	365.549.096.844	8.882.724.228
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND	1.146.729.987	1.060.364.378
- Chi phí không được khấu trừ khác	364.402.366.857	7.822.359.850
Thu nhập chịu thuế	19.361.807.032	354.959.451.968
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.872.361.407	70.991.890.393

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ)).

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị: VND

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.372.391.964.854	1.173.763.083.171	117%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.772.932.135.275	1.052.841.789.504	168%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	239.693.397.353	239.693.397.353	151.424.045.640	151.424.045.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	765.029.373.074	765.029.373.074	714.451.598.495	714.451.598.495
Đầu tư ngắn hạn	3.794.418.742.145	3.794.418.742.145	3.900.840.869.585	3.902.123.657.515
Đầu tư dài hạn	282.934.946.385	287.852.956.847	679.886.575.990	681.600.843.807
Tổng cộng	5.082.076.458.957	5.086.994.469.419	5.446.603.089.710	5.449.600.145.457
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	581.110.914.504	581.110.914.504	608.136.395.521	608.136.395.521
Công nợ tài chính khác	42.970.484.408	42.970.484.408	19.845.482.486	19.845.482.486
Tổng cộng	624.081.398.912	624.081.398.912	627.981.878.007	627.981.878.007

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	239.693.397.353	-	239.693.397.353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	756.645.818.805	8.383.554.269	765.029.373.074
Đầu tư ngắn hạn	3.794.418.742.145	-	3.794.418.742.145
Đầu tư dài hạn	-	282.934.946.385	282.934.946.385
Tổng cộng	4.790.757.958.303	291.318.500.654	5.082.076.458.957
Phải trả người bán và phải trả khác	581.110.914.504	-	581.110.914.504
Công nợ tài chính khác	41.072.102.565	1.898.381.843	42.970.484.408
Tổng cộng	622.183.017.069	1.898.381.843	624.081.398.912
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.168.574.941.234	289.420.118.811	4.457.995.060.045
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền	151.424.045.640	-	151.424.045.640
Phải thu khách hàng và phải thu khác	704.371.712.209	10.079.886.286	714.451.598.495
Đầu tư ngắn hạn	3.900.840.869.585	-	3.900.840.869.585
Đầu tư dài hạn	-	679.886.575.990	679.886.575.990
Tổng cộng	4.756.636.627.434	689.966.462.276	5.446.603.089.710
Phải trả người bán và phải trả khác	608.136.395.521	-	608.136.395.521
Công nợ tài chính khác	17.454.785.143	2.390.697.343	19.845.482.486
Tổng cộng	625.591.180.664	2.390.697.343	627.981.878.007
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.131.045.446.770	687.575.764.933	4.818.621.211.703

00112
CÔNG
TNI
KIỂM
ELO
IẾT
ĐA

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

500
3 TY
TH
TOÁN
IT
NAM
- I.P

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Kasati	Công ty liên kết
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện		
- Góp vốn	88.200.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang		
<i>Nhượng tái bảo hiểm</i>		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	13.910.198.109	34.010.476.373
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	14.233.777.744	23.811.634.776
- Thu khác kinh doanh bảo hiểm	5.095.573.297	5.778.085.157
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	64.477.654	3.479.474.896
<i>Nhận tái bảo hiểm</i>		
- Phí nhận tái bảo hiểm	14.381.748.839	21.349.507.824
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	3.098.701.501	4.270.321.443
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	640.623.362	1.362.637.925
Công ty Cổ phần Kasati		
- Cổ tức ghi nhận trong năm	786.126.880	1.084.753.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu		
- Phí nhượng tái bảo hiểm	19.966.752.233	15.540.650.522
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	6.444.482.480	4.855.964.521
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.507.527.203	2.604.200.364
- Cổ tức năm trước được hưởng	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT		
- Cổ tức năm trước được hưởng	-	13.216.055.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy thác đầu tư dài hạn		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	1.517.658.296	574.529.544
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	-	1.121.270.779
	1.517.658.296	1.695.800.323
Phải thu ngắn hạn khác		
- Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	32.822.568.385	32.822.568.385
	32.822.568.385	32.822.568.385
Phải trả tái bảo hiểm		
- Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu	10.063.614.655	2.291.450.573
- Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang	-	6.163.563.645
	10.063.614.655	8.455.014.218

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Ban Điều hành	18.145.813.629	20.806.627.302
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.276.472.490	2.315.242.285
	20.422.286.119	23.121.869.587

Lê Trọng Hiệp
Người lập biểu

Lê Xuân Bách
Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023